

Số: 16/ CBTT-VNECO3

Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 14/VNECO3- TCKT và 15/VNECO3- TCKT ngày 29/03/2024 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi : *Như trên*

Lưu : *Công ty;*



Bùi Đức Long

Số: 17/CBTT-VNECO3

Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3

- Mã chứng khoán: VE3
- Địa chỉ: Khối 3 – Phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263

Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: <https://vneco3.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:30/03/2024 tại đường dẫn: <https://vneco3.com.vn>

Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình số:14/VNECO3-TCKT và 15/VNECO3-TCKT ngày 29/03/2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Bùi Đức Long

Số: 14/VNECO3-TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế)

Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Mã chứng khoán: **VE3**

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là **29.046.297 đồng**

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 là **228.235.651 đồng**

Tăng **199.189.354 đồng**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 giải trình việc chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với lợi nhuận sau thuế năm 2022 báo cáo sau kiểm toán với lý do sau:

- Giá vốn công trình năm 2023 có giảm hơn năm 2022 do nguyên nhân giá một số vật tư có giảm hơn năm 2022. Điều kiện thi công năm 2023 ở một số công trình có thuận lợi hơn năm 2022.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận sau thuế của báo cáo năm 2023 so với báo cáo năm 2022. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 giải trình để Ủy ban chứng khoán nhà nước, và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Đức Thanh

Số: 15/VNECO3-TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận

Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

sau thuế báo cáo sau kiểm toán và BC tự
lập)

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Mã chứng khoán: **VE3**

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 báo cáo đơn vị tự lập **251.503.635 đồng**

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán **228.235.651 đồng**

Giảm **23.267.984 đồng**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 báo cáo đơn vị tự lập so với BC năm 2023 sau kiểm toán với những lý do sau:

- Kiểm toán điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do loại trừ chi phí tính thuế TNDN thủ lao HĐQT không chuyên trách và các khoản phạt thuế.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi năm 2023 báo cáo sau kiểm toán so với báo cáo năm 2023 đơn vị tự lập. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 giải trình để Ủy ban chứng khoán nhà nước, và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Đức Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam). Quyết định số 122/2033/QĐ-BCN ngày 11/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20/11/2003, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023 là: 13.197.100.000 VND (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VE3.

Trụ sở chính của Công ty: Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Ngọc Quỳnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)
Ông Võ Thành Lương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên
Ông Trương Trường Thịnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)
Bà Võ Hồng Cẩm Tú	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)
Ông Bùi Quang Thành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc Công ty,



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 194/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 28/3/2024 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 21/03/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		115.585.120.293	86.812.749.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.150.876.115	18.500.519.561
1. Tiền	111		19.095.876.115	17.945.519.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.055.000.000	555.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.321.216.519	43.711.733.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	47.288.491.886	31.544.542.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.021.391.506	5.481.104.511
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	14.586.369.724	8.408.123.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.575.036.597)	(1.722.036.597)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	28.622.099.567	24.118.984.728
1. Hàng tồn kho	141		28.692.160.429	24.189.045.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.060.862)	(70.060.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290.928.092	481.511.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	35.947.330	51.350.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		254.980.762	430.161.051
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+250+260)	200		9.031.925.002	10.394.240.754
II. Tài sản cố định	220		5.143.238.261	5.862.759.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.143.238.261	5.862.759.699
- Nguyên giá	222		16.362.697.252	16.220.697.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.219.458.991)	(10.357.937.553)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	3.486.000.000	3.486.000.000
1. Nguyên giá	231		3.486.000.000	3.486.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	550.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		402.686.741	495.481.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	402.686.741	495.481.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		124.617.045.295	97.206.990.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		105.594.507.297	78.412.688.358
I. Nợ ngắn hạn	310		105.184.823.891	77.335.521.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	53.258.416.513	37.876.287.246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	9.274.449.585	4.508.534.239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	506.000.667	341.655.815
4. Phải trả người lao động	314		412.513.926	1.850.483.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3.371.248.026	5.113.178.616
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.708.810.039	867.837.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	36.417.860.215	26.407.211.822
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	74.950.127	74.950.127
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		160.574.793	295.382.793
II. Nợ dài hạn	330		409.683.406	1.077.166.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	409.683.406	863.566.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	-	213.600.012
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.022.537.998	18.794.302.347
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	19.022.537.998	18.794.302.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.272.069.288	3.043.833.637
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		3.043.833.637	3.014.787.340
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		228.235.651	29.046.297
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.617.045.295	97.206.990.705
(440 = 300+400)				

Người lập

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Bùi Đức Long



Bùi Đức Long



Trần Đức Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	89.293.503.677	117.097.792.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		89.293.503.677	117.097.792.603
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	81.089.821.099	110.115.492.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.203.682.578	6.982.299.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	63.831.095	56.721.944
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.981.546.163	1.996.562.425
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.866.198.383	1.896.562.425
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.603.100.435	4.554.920.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		682.867.075	487.538.742
11. Thu nhập khác	31	6.6	89.078.873	88.120.660
12. Chi phí khác	32	6.6	61.423.238	194.713.836
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	27.655.635	(106.593.176)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		710.522.710	380.945.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	482.287.059	351.899.269
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		228.235.651	29.046.297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	173	22
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	90	22

Người lập



Bùi Đức Long

Kế toán trưởng



Bùi Đức Long

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Trần Đức Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.312.116.376	124.610.253.310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.140.773.612)	(102.135.668.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.457.987.346)	(8.754.459.066)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.766.198.384)	(1.720.237.401)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(325.670.457)	(177.344.524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.136.187.751	3.150.184.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.176.197.250)	(10.148.292.777)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(7.418.522.922)	4.824.435.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(142.000.000)	(146.620.370)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		550.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.831.095	77.121.742
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(728.168.905)	(69.498.628)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		53.657.633.562	37.403.640.720
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.860.585.181)	(32.233.520.056)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		9.797.048.381	5.170.120.664
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		1.650.356.554	9.925.057.611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.500.519.561	8.575.461.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	20.150.876.115	18.500.519.561

Người lập

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc





Bùi Đức Long

Bùi Đức Long

Trần Đức Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam). Quyết định số 122/2033/QĐ-BCN ngày 11/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20/11/2003, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023 là: 13.197.100.000 VND (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VE3.

Trụ sở chính của Công ty: Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 42 người (tại ngày 31/12/2022 là 46 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghệ, thủy lợi; Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xử lý nền móng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, công bê tông ly tâm, công rung lắc và các sản phẩm từ bê tông;
- Sản xuất các kết cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng các đường dây và trạm biến áp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất ở lâu dài tại thửa số 288, tờ bản đồ 35 tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty đang không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời hạn sử dụng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	38.300.841	19.107.604
Tiền gửi ngân hàng	19.057.575.274	17.926.411.957
Các khoản tương đương tiền	1.055.000.000	555.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	1.055.000.000	555.000.000
Tổng	20.150.876.115	18.500.519.561

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh số tiền 1.055.000.000 VND với lãi suất từ 3% đến 3,8%/năm.

5.2 Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
- Trái phiếu ngân hàng	-	-	550.000.000	550.000.000
Tổng	1.200.000.000	1.200.000.000	550.000.000	550.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An số tiền 1.200.000.000 VND với lãi suất từ 4,7% đến 5,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	47.288.491.886	31.544.542.817
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại Lâm Trang	8.531.869.297	-
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	8.295.322.105	862.523.780
Công ty điện lực Nghệ An-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	3.046.506.819	2.003.053.651
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng Lượng	6.756.786.059	3.858.193.001
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	3.782.179.523	11.339.286.879
Công ty Cổ phần thương mại Xây lắp công nghiệp Thăng Long	3.630.786.334	5.016.546.629
Phải thu khách hàng khác	13.245.041.749	8.464.938.877
Tổng	47.288.491.886	31.544.542.817
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>8.295.322.105</i>	<i>862.523.780</i>

5.4 Trả trước người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.021.391.506	5.481.104.511
Công ty TNHH ĐT XD & TM Thùy Dương	-	1.123.613.226
Công ty TNHH Lĩnh Ngọc	-	847.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bách khoa	2.379.852.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	802.161.649	802.161.649
Công ty TNHH Đồng Vịnh Thịnh	513.035.109	513.035.109
Trả trước người bán khác	1.326.342.748	2.195.294.527
Tổng	5.021.391.506	5.481.104.511
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>802.161.649</i>	<i>802.161.649</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	14.586.369.724	(500.000)	8.408.123.226	(500.000)
Tạm ứng	12.597.457.731	-	6.838.731.495	-
Ký cược, ký quỹ	1.453.445.006	-	1.427.478.570	-
Lãi dự thu	-	-	11.520.833	-
Phải thu khác	535.466.987	(500.000)	130.392.328	(500.000)
<i>Phí bảo lãnh tạm ứng DZ và TBA 220kv Việt Trì Tam Dương Bá Thiện</i>	249.406.394	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	286.060.593	(500.000)	130.392.328	(500.000)
Tổng	14.586.369.724	(500.000)	8.408.123.226	(500.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đoàn	Trên 3 năm	227.472.400	(227.472.400)	-	Trên 3 năm	227.472.400	(227.472.400)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	126.816.013	(126.816.013)	-	Trên 3 năm	126.816.013	(126.816.013)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	Trên 3 năm	63.045.500	(63.045.500)	-	Trên 3 năm	63.045.500	(63.045.500)	-
Lé Tiến Thông - XD Thông Châu Hà Tĩnh	Trên 3 năm	53.772.168	(53.772.168)	-	Trên 3 năm	53.772.168	(53.772.168)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hương Sắc	Từ 1 đến 2 năm	723.719.507	(265.859.754)	457.859.753	Từ 1 đến 2 năm	825.719.507	(412.859.754)	412.859.753
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	838.070.762	(838.070.762)	-	Trên 3 năm	838.070.762	(838.070.762)	-
Tổng		2.032.896.350	(1.575.036.597)	457.859.753		2.134.896.350	(1.722.036.597)	412.859.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên liệu, vật liệu	1.922.056.987	(31.428.690)	7.268.905.373	(31.428.690)
Công cụ, dụng cụ	8.279.219	(1.878.552)	18.488.670	(1.878.552)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.178.730.202	(5.724.243)	14.524.942.173	(5.724.243)
Thành phẩm	2.583.094.021	(31.029.377)	2.376.709.374	(31.029.377)
Tổng	28.692.160.429	(70.060.862)	24.189.045.590	(70.060.862)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 28.692.160.429 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 24.189.045.590 VND).

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	35.947.330	51.350.654
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	20.413.564
Chi phí bảo hiểm	18.906.370	24.111.455
Chi phí sửa chữa	-	4.158.967
Chi phí trả trước khác	17.040.960	2.666.668
Dài hạn	402.686.741	495.481.055
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	63.930.403	54.460.646
Chi phí sửa chữa	233.864.223	225.186.633
Chi phí thu xếp vốn chờ phân bổ	99.058.782	214.406.562
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.833.333	1.427.214
Tổng	438.634.071	546.831.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	4.227.035.569	8.115.797.549	3.753.168.181	124.695.953	16.220.697.252
Tăng trong năm	-	142.000.000	-	-	142.000.000
Mua trong năm	-	142.000.000	-	-	142.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	4.227.035.569	8.257.797.549	3.753.168.181	124.695.953	16.362.697.252
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	3.617.779.065	3.983.477.348	2.644.649.076	112.032.064	10.357.937.553
Tăng trong năm	47.340.608	429.287.580	380.193.250	4.700.000	861.521.438
Khấu hao trong năm	47.340.608	429.287.580	380.193.250	4.700.000	861.521.438
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	3.665.119.673	4.412.764.928	3.024.842.326	116.732.064	11.219.458.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	609.256.504	4.132.320.201	1.108.519.105	12.663.889	5.862.759.699
Tại 31/12/2023	561.915.896	3.845.032.621	728.325.855	7.963.889	5.143.238.261

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 2.731.730.573 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 1.175.948.161 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 6.107.132.098 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 5.727.321.990 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000
- Quyền sử dụng đất	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000
- Quyền sử dụng đất	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất ở lâu dài tại thửa số 288, tờ bản đồ 35 tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	53.258.416.513	53.258.416.513	37.876.287.246	37.876.287.246
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	749.729.803	749.729.803	497.601.835	497.601.835
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	3.987.314.826	3.987.314.826	4.602.405.354	4.602.405.354
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà Nẵng	4.681.281.417	4.681.281.417	12.427.150.711	12.427.150.711
Công ty CP xây dựng điện VNECO2	1.756.588.176	1.756.588.176	1.743.468.626	1.743.468.626
Công ty CP Đầu tư và Phát triển 678	265.769.198	265.769.198	564.456.252	564.456.252
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	2.475.449.573	2.475.449.573	2.675.449.573	2.675.449.573
Công ty CP Xây dựng Hùng An	6.073.689.938	6.073.689.938	-	-
Công ty CP Kinh doanh TM và ĐT Xây dựng Đại Thành Phát	7.974.699.361	7.974.699.361	-	-
Phải trả người bán khác	25.293.894.221	25.293.894.221	15.365.754.895	15.365.754.895
Dài hạn	409.683.406	409.683.406	863.566.898	863.566.898
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	409.683.406	409.683.406	863.566.898	863.566.898
Tổng	53.668.099.919	53.668.099.919	38.739.854.144	38.739.854.144

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	1.159.413.209	1.159.413.209	1.361.168.733	1.361.168.733

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.274.449.585	4.508.534.239
BQLDA Xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh	6.268.765.145	4.021.847.910
Tổng công ty điện lực miền Bắc	2.453.000.000	-
BQLDA Xây dựng huyện Cẩm Xuyên	552.684.440	486.686.329
Người mua trả tiền trước khác	-	-
Tổng	9.274.449.585	4.508.534.239

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	341.655.815	738.810.953	574.466.101	506.000.667
Thuế giá trị gia tăng	-	63.366.786	63.366.786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.881.087	482.287.059	325.670.457	482.497.689
Thuế thu nhập cá nhân	15.774.728	12.083.050	4.354.800	23.502.978
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.074.058	178.074.058	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.371.248.026	5.113.178.616
Trích trước chi phí CT Hoàng Long	755.045.000	-
Trích trước chi phí CT Sơn Nam	2.253.203.026	-
Trích trước CT DZ 110Kv Đầu nối thủy điện Tr'hy	-	4.891.750.000
Trích trước công trình Diễn Châu-Đô Lương-Thanh	333.000.000	157.064.980
Chương-Nghĩa Đàn	-	-
Trích trước chi phí khác	30.000.000	64.363.636
Tổng	3.371.248.026	5.113.178.616

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.708.810.039	867.837.672
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế	188.355.207	64.810.129
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.260.384.291	671.561.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.070.541	131.466.491
Tổng	1.708.810.039	867.837.672

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan
 (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

1.260.384.291	671.561.052
----------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	36.417.860.215	36.417.860.215	53.657.633.562	43.504.585.169	26.264.811.822	26.264.811.822	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (1)	1.366.368.000	1.366.368.000	3.927.424.820	4.281.797.506	1.720.740.686	1.720.740.686	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	198.631.226	198.631.226	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (2)	24.930.559.359	24.930.559.359	32.338.509.280	21.574.372.354	14.166.422.433	14.166.422.433	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	-	-	2.479.259.000	2.479.259.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	1.206.909.177	1.206.909.177	1.206.909.177	
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
Trần Thị Kim Hoa (4)	4.781.973.623	4.781.973.623	5.407.140.445	5.361.304.110	4.736.137.288	4.736.137.288	
Vay cá nhân khác (4)	4.338.959.233	4.338.959.233	9.306.668.791	8.402.311.796	3.434.602.238	3.434.602.238	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	142.400.000	142.400.000	142.400.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh	-	-	-	142.400.000	142.400.000	142.400.000	
Vay dài hạn	-	-	-	213.600.012	213.600.012	213.600.012	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh	-	-	-	213.600.012	213.600.012	213.600.012	
Tổng	36.417.860.215	36.417.860.215	53.657.633.562	43.860.585.181	26.620.811.834	26.620.811.834	
Trong đó:							
Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan	1.030.887.000	1.030.887.000	200.000.000	1.786.855.284	2.613.530.216	2.613.530.216	

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

21-
 AN
 NAM
 17/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3 ngày 15/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 với hạn mức cho vay là 5.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cột điện, cột, ống bê tông các loại,... Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giây nhận nợ. Biện pháp đảm bảo gồm:
 - + Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017 giữa Công ty CP Xây dựng điện Vneco3 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh;
 - + Hợp đồng thế chấp Động sản số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp giấy tờ có giá số 04/2020/HĐBĐ/NHCT442-VNECO3 ký ngày 25/08/2020;
 - + Hợp đồng thế chấp giấy tờ có giá số 01/2022/HĐBĐ/NHCT442 ký ngày 10/03/2022;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT442 ký ngày 19/04/2023.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 140370.23.812.4530380.TD ngày 09/06/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Nghệ An và Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 với hạn mức cho vay là 90.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp điện của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giây nhận nợ. Biện pháp đảm bảo gồm:
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 554762; Cơ quan cấp : Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/11/2021 cấp cho Công ty CP Xây dựng điện VNECO3;
 - + Khoản phải thu hình thành từ Hợp đồng xây lắp số 199/HĐXL/BDAXD-KHVT ngày 28/11/2022 giữa Ban Quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc&Liên danh Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 và Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng An;
 - + Khoản phải thu hình thành từ Hợp đồng số 27/2022/HĐXL-PCNA-BDA ngày 14/07/2022 giữa Công ty điện lực Nghệ An Chi nhánh tổng công ty Điện lực miền Bắc&Công ty CP Xây dựng điện VNECO3;
 - + Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng số 88/2022/HĐXL/BDAXD-KHVT ngày 31/05/2022 giữa Ban quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc Chi nhánh tổng công ty Điện lực miền Bắc&Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3;
 - + Hàng hóa và quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 140386.23.812.4530380.BD.
- (3) Hợp đồng thu xếp vốn số 03/2018/HĐTXV với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam ngày 23/11/2018 với hạn mức 1.533.845.480 đồng. Mục đích vay là để phục vụ thi công công trình, với lãi suất 10%/năm. Thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo : hình thức vay tín chấp và toàn bộ các khoản phải thu từ các công trình của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đối với Công ty CP Xây dựng điện VNECO3.
- (4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, lãi suất khoản vay từ 8,7% đến 10,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Dự phòng phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	74.950.127	74.950.127
Tổng	74.950.127	74.950.127

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.237.346.211	18.987.814.921
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.046.297	29.046.297
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(222.558.871)	(222.558.871)
Số dư tại 31/12/2022	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.043.833.637	18.794.302.347
Số dư tại 01/01/2023	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.043.833.637	18.794.302.347
Lãi trong năm nay	-	-	-	228.235.651	228.235.651
Số dư tại 31/12/2023	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.272.069.288	19.022.537.998

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Các cổ đông khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Tổng	13.197.100.000	13.197.100.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	13.197.100.000	13.197.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Ngoại tệ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
	USD	942,04	21.662.210	942,04
Tổng	942,04	21.662.210	942,04	21.662.210

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	77.000.909.896	114.338.899.838
Doanh thu bán hàng	11.996.275.599	2.580.160.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	296.318.182	178.732.318
Tổng	89.293.503.677	117.097.792.603

Trong đó:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan

23.327.171.987

20.207.473.332

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	69.006.018.102	107.718.198.423
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.863.202.463	2.279.467.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.600.534	119.640.348
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.813.793)
Tổng	81.089.821.099	110.115.492.838

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.831.095	56.721.944
Tổng	63.831.095	56.721.944

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	2.866.198.383	1.896.562.425
Chi phí lãi chậm thanh toán	115.347.780	100.000.000
Tổng	2.981.546.163	1.996.562.425
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>219.559.847</i>	<i>100.000.000</i>

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.603.100.435	4.554.920.542
Chi phí nhân viên quản lý	2.232.217.158	2.132.674.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.697.658	82.706.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.665.367	201.235.067
Thuế phí và lệ phí	181.074.058	320.159.468
Chi phí dự phòng	(147.000.000)	412.859.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.610.264	1.405.285.531
Chi phí bằng tiền khác	1.452.835.930	-
Tổng	4.603.100.435	4.554.920.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê	65.833.623	87.879.740
Xử lý kiểm kê	20.647.602	-
Thu nhập khác	2.597.648	240.920
Tổng	89.078.873	88.120.660
Chi phí khác		
Xử lý thiếu khi kiểm kê	28.456.588	5.659.680
Các khoản phạt hành chính	23.328.590	189.054.156
Chi phí khác	9.638.060	-
Tổng	61.423.238	194.713.836
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	27.655.635	(106.593.176)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	710.522.710	380.945.566
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.700.912.584	1.248.459.870
-Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách	98.500.000	110.000.000
-Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	23.328.590	189.054.156
-Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.579.083.994	949.405.714
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	2.411.435.294	1.629.405.436
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	482.287.059	325.881.087
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	-	26.018.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	482.287.059	351.899.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	228.235.651	29.046.297
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	228.235.651	29.046.297
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	173	22

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	228.235.651	29.046.297
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	228.235.651	29.046.297
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.319.710	1.319.710
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung(i)	1.214.133	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	90	22

(i) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06.11/VE3/NQ/VNECO3-HĐQT ngày 06/11/2023 đã thống nhất thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 1.214.133 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến phát hành là 12.141.330.000 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến là sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.557.787.591	9.398.066.612
Chi phí nhân công	6.461.328.096	7.652.305.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.521.438	874.069.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.136.802.170	1.405.285.531
Chi phí khác bằng tiền	2.792.435.001	80.149.147.457
Chi phí dự phòng	(147.000.000)	-
Tổng	84.662.874.296	99.478.874.785

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác	Lương và thù lao	1.194.018.000	1.129.055.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị		116.000.000	126.000.000
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)	17.500.000	-
Ông Võ Thành Lương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	12.500.000	30.000.000
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên	24.000.000	24.000.000
Ông Trương Trình Thịnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)	14.000.000	-
Bà Võ Hồng Cẩm Tú	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)	14.000.000	-
Ông Bùi Quang Thành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)	14.000.000	-
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	10.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	10.000.000	24.000.000
Ông Văn Anh Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	8.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	-	16.000.000
Ban Kiểm soát		27.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)	8.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	16.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên	-	9.600.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/05/2023)	3.200.000	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	3.200.000
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	-	6.400.000
Ban Giám đốc		658.770.000	587.464.000
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc	304.560.000	272.121.000
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc	168.437.000	157.834.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	185.773.000	157.509.000
Những người quản lý khác		392.048.000	372.391.000
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	157.398.000	146.402.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên Ban Kiểm soát	79.173.000	73.305.000
Ông Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	155.477.000	152.684.000
Tổng		1.194.018.000	1.129.055.000

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng			8.295.322.105	862.523.780
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	8.295.322.105	862.523.780
Trả trước người bán			802.161.649	802.161.649
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng hóa	802.161.649	802.161.649
Phải trả người bán			1.159.413.209	1.361.168.733
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.159.413.209	1.361.168.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác			1.260.384.291	671.561.052
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi thu xếp vốn thiết bị và vật tư	1.260.384.291	671.561.052
Vay và nợ thuê tài chính			1.030.887.000	2.613.530.216
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Đức Dũng	Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt	Vay	-	1.613.530.216
Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Vay	30.887.000	-

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vay			200.000.000	2.613.530.216
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Vay	-	1.000.000.000
Trần Đức Dũng	Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt	Vay	-	1.613.530.216
Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Vay	200.000.000	-
Trả vay			1.786.855.284	-
Trần Đức Dũng	Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt	Trả vay	1.613.530.216	-
Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Trả vay	173.325.068	-
Bán hàng			23.327.171.987	20.207.473.332
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Thi công xây lắp	23.327.171.987	20.207.473.332
Mua hàng			115.347.780	27.777.778
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	115.347.780	27.777.778
Cán trừ công nợ			-	329.619.966
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cán trừ	-	329.619.966
Lãi vay			219.559.847	100.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay	215.347.779	100.000.000
Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Lãi vay	4.212.068	-
Lãi trả chậm mua tài sản			115.347.780	159.306.996
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi trả chậm mua tài sản	115.347.780	159.306.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu thuần	77.000.909.896	12.292.593.781	89.293.503.677
Giá vốn	69.006.018.102	12.083.802.997	81.089.821.099
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	7.994.891.794	208.790.784	8.203.682.578
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	7.994.891.794	208.790.784	8.203.682.578
Doanh thu hoạt động tài chính			63.831.095
Chi phí tài chính			(2.981.546.163)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(4.603.100.435)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			27.655.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(482.287.059)
Lợi nhuận trong năm			228.235.651

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	114.338.899.838	2.758.892.765	117.097.792.603
Giá vốn	107.718.198.423	2.397.294.415	110.115.492.838
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	6.620.701.415	361.598.350	6.982.299.765
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	6.620.701.415	361.598.350	6.982.299.765
Doanh thu hoạt động tài chính			56.721.944
Chi phí tài chính			(1.996.562.425)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(4.554.920.542)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			(106.593.176)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(351.899.269)
Lợi nhuận trong năm			29.046.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2023 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	107.461.634.734	17.155.410.561	124.617.045.295
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	107.461.634.734	17.155.410.561	124.617.045.295
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả của các bộ phận	89.859.077.049	15.735.430.248	105.594.507.297
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	89.859.077.049	15.735.430.248	105.594.507.297
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023 như sau:			
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	94.916.736.915	2.290.253.790	97.206.990.705
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	94.916.736.915	2.290.253.790	97.206.990.705
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả của các bộ phận	76.565.239.369	1.847.448.989	78.412.688.358
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	76.565.239.369	1.847.448.989	78.412.688.358

K-1 31.12.2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin khác

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06.11/VE3/NQ/VNECO3-HĐQT ngày 06/11/2023 đã thống nhất thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận để lại lũy kế đến 31/12/2022 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 8% vốn điều lệ, tổng số vốn dự kiến phát hành là 1.055.760.000 VND tương đương 105.576 cổ phiếu và phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 1.214.133 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành dự kiến 12.141.330.000 VND và thời gian dự kiến phát hành sau khi được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận.

Tại ngày phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu.

7.4 Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê đã ký kết hợp đồng cho thuê nhà ở tại dãy nhà B, khu tập thể Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Chi phí cho thuê hằng năm được tính theo hợp đồng thuê như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	76.010.990	87.879.740
Tổng	76.010.990	87.879.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2024
Giám đốc



Bùi Đức Long

Bùi Đức Long

Trần Đức Thanh

